

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 168/PC-TPHN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực phẩm Hữu Nghị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý .../năm với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HNF
- Địa chỉ: 122 Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: Fax:
- Email: Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2023...
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 20.....):

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 20.....):

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có <input checked="" type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--	--------------------------------
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input checked="" type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--	--------------------------------
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../20.... tại đường dẫn: <https://huunghi.com.vn/blogs/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC... Quý 2
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UOQBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		821.094.535.542	964.803.527.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		140.495.837.270	32.895.432.779
1. Tiền	111		140.495.837.270	32.895.432.779
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	275.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	275.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.918.166.593	472.874.563.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		378.196.343.952	437.929.072.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.579.824.391	18.624.647.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		130.168.566.820	16.347.412.521
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
IV. Hàng tồn kho	140		130.377.674.909	168.590.340.780
1. Hàng tồn kho	141		130.377.674.909	168.590.340.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.302.856.770	14.943.190.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.633.703.813	13.759.082.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.196.217.714	1.135.165.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.472.935.243	48.942.450
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		930.377.841.990	1.076.947.461.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		629.448.120	121.091.767.525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			120.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		629.448.120	1.091.767.525

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		752.602.986.682	777.518.400.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221		697.775.757.554	717.112.848.031
<i>Nguyên giá</i>	222		1.045.737.366.184	1.031.778.792.651
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(347.961.608.630)	(314.665.944.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		51.167.645.067	56.136.033.301
<i>Nguyên giá</i>	225		61.917.130.990	66.564.045.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(10.749.485.923)	(10.428.012.689)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.659.584.061	4.269.519.223
<i>Nguyên giá</i>	228		4.713.277.273	4.852.927.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.053.693.212)	(583.408.050)
	230			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		177.145.407.188	178.337.293.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		177.145.407.188	178.337.293.446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)			1.751.472.377.532	2.041.750.989.045

NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.234.823.743.277	1.377.654.629.934
I. Nợ ngắn hạn	310		790.927.373.812	909.822.838.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		105.604.898.603	184.675.837.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.913.934.843	17.487.720.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.130.879.641	16.315.824.821
4. Phải trả người lao động	314		18.207.371.715	35.814.327.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.295.742.238	68.763.150.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.319.549.710	6.139.394.401
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		154.508.855.373	5.932.825.027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		459.042.388.471	563.790.205.422
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.903.753.218	10.903.553.775
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		443.896.369.465	467.831.791.638
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	337		89.863.848.997	87.691.158.080
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		354.032.520.468	380.140.633.558
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		516.648.634.255	664.096.359.111
I. Vốn chủ sở hữu	410		516.648.634.255	664.096.359.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.931.757.746	81.931.159.416
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.027.874.273	265.476.197.459
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.475.399.686	145.472.208.593
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.552.474.587	120.003.988.866
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.751.472.377.532	2.041.750.989.045

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min h	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	355.657.892.556	352.715.752.257	739.977.584.564	797.466.751.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	23.241.754.344	17.037.585.896	51.908.072.557	53.677.578.294
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	332.416.138.212	335.678.166.361	688.069.512.007	743.789.172.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	254.521.284.508	251.913.855.027	536.154.895.120	558.993.626.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.894.853.704	83.764.311.334	151.914.616.887	184.795.546.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.948.761.873	4.798.302.610	7.415.245.384	9.586.644.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	18.533.567.666	19.914.162.333	34.663.050.281	38.296.878.653
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		17.590.568.105	17.589.673.415	33.012.227.802	34.486.291.596
8. Chi phí bán hàng	24		45.676.863.368	41.218.649.696	96.734.982.004	106.744.207.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.340.197.946	11.607.369.827	18.149.999.624	21.443.488.402
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.292.986.597	15.822.432.088	9.781.830.362	27.897.616.492
11. Thu nhập khác	31		886.666.075	664.829.974	1.563.770.586	1.037.349.769
12. Chi phí khác	32		306.170.095	89.300.961	355.976.905	93.164.737
13. Lợi nhuận khác	40		580.495.980	575.529.013	1.207.793.681	944.185.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.873.482.577	16.397.961.101	10.989.624.043	28.841.801.524
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1.613.927.847	475.645.705	2.437.149.456	1.314.965.488
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.259.554.730	15.922.315.396	8.552.474.587	27.526.836.036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trình Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.989.624.043	28.841.801.524
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.087.422.406	30.056.245.860
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		571.460.024	686.278.578
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.899.963.147)	(9.298.387.625)
- Chi phí lãi vay	06		33.012.227.802	34.486.291.596
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. vốn lưu động	08		72.760.771.128	84.772.229.933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.950.069.078	55.479.241.041
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.212.665.871	13.861.382.766
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(160.037.374.489)	(129.022.682.783)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.317.264.593	(421.260.735)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.818.808.061)	(35.445.131.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.334.950.767)	(618.226.292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.950.362.547)	(11.396.447.938)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.311.658.533)	(36.833.385.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		275.500.000.000	150.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312.105.612	7.422.771.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		266.500.447.079	(69.410.614.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		465.662.650.423	690.204.368.958
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(593.196.971.850)	(633.602.635.065)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.415.358.614)	(3.415.358.634)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(130.949.680.641)	53.186.375.259
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		107.600.404.491	(27.620.687.373)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.895.432.779	52.122.110.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	13.865.035
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	VII.3	140.495.837.270	24.515.288.181

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức Nhật ký chứng từ*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá tr
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	Năm
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và ch

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như v các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	44.674.879	322.520.219
- Tiền gửi ngân hàng:	140.451.162.391	32.572.912.560
- Các khoản tương đương tiền:	0	0
Cộng	140.495.837.270	32.895.432.779
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	0	
- Đầu tư ngắn hạn khác:		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng	0	0

		Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu khách hàng:			
 Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha		299.167.940.875	311.831.115.535
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng		3.005.111.955	6.446.521.780
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB		4.720.450.728	23.756.417.431
- Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và dịch vụ Minh Châu		6.234.425.037	22.934.102.401
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce		22.992.740.714	18.740.787.075
Khác		42.075.674.643	54.220.128.153
 Phải thu khách hàng dài hạn			
		-	-
Cộng		378.196.343.952	437.929.072.375

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	130.168.566.820		16.347.412.521	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	5.495.857		235.625.715	
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn	125.369.863		5.713.227.398	
- Tạm ứng	7.198.364.667		8.701.198.283	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	321.971.000		396.800.000	
- Phải thu khác	122.517.365.433		1.300.561.125	
Dài hạn	629.448.120		121.091.767.525	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	629.448.120		1.091.767.525	
- Phải thu khác			120.000.000.000	
Cộng	130.798.014.940	0	137.439.180.046	0

05 - Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	57.300.082.903	-	80.690.862.357	-
- Công cụ, dụng cụ:	12.716.597.878	-	11.579.858.828	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	52.690.890.512	-	64.330.039.756	-
- Hàng hoá:	7.670.103.616	-	11.989.579.839	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:	-	-	-	-
Cộng	130.377.674.909	-	168.590.340.780	-

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Máy móc thiết bị		
- Xây dựng nhà xưởng		
- Phần mềm nhân lực, dây chuyền máy		
Cộng	0	0

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						0
Số dư đầu năm	538.083.492.696	457.053.583.009	21.589.828.665	11.127.706.258	3.924.182.023	1.031.778.792.651
- Mua trong năm		9.286.100.500				9.286.100.500
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác từ TM về TCSD		4.646.915.000				4.646.915.000
- Tăng khác		25.558.033				25.558.033
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (Đ/Chuyển)						0
Số dư cuối năm	538.083.492.696	471.012.156.542	21.589.828.665	11.127.706.258	3.924.182.023	1.045.737.366.184
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.061.417.505	223.982.926.993	15.201.071.455	8.536.402.871	884.125.796	314.665.944.620

- Khấu hao trong năm	7.904.230.088	21.074.044.669	991.342.348	753.501.906	216.960.552	30.940.079.563
- Tăng khác từ TM về TCSĐ		2.355.584.447				2.355.584.447
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		-				0
- Giảm khác (Đ/C)		0				0
Số dư cuối năm	73.965.647.593	247.412.556.109	16.192.413.803	9.289.904.777	1.101.086.348	347.961.608.630
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	472.022.075.191	233.070.656.016	6.388.757.210	2.591.303.387	3.040.056.227	717.112.848.031
- Tại ngày cuối năm	464.117.845.103	223.599.600.433	5.397.414.862	1.837.801.481	2.823.095.675	697.775.757.554

08A - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	66.564.045.990	0	66.564.045.990
- Thuê tài chính trong năm		-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	(4.646.915.000)	-	(4.646.915.000)
Số dư cuối năm	61.917.130.990	0	61.917.130.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.428.012.689	0	10.428.012.689
- Khấu hao trong năm	2.677.057.681		2.677.057.681
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-	-
- Tăng khác		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	(2.355.584.447)	-	(2.355.584.447)
Số dư cuối năm	10.749.485.923	0	10.749.485.923
GTCL của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	56.136.033.301	0	56.136.033.301
- Tại ngày cuối năm	51.167.645.067	0	51.167.645.067

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phân mềm quản trị	Tổng cộng
NG TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	4.852.927.273	4.852.927.273
- Tăng trong năm		-
- Mua lại trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	4.713.277.273	4.713.277.273
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	583.408.050	583.408.050
- Khấu hao trong năm	470.285.162	470.285.162
- Mua lại trong năm		-
- Tăng khác		-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	1.053.693.212	1.053.693.212
GTCL còn lại của TS khác		
- Tại ngày cuối năm	4.269.519.223	4.269.519.223

- Tại ngày cuối năm	3.659.584.061	3.659.584.061
9. Chi phí trả trước		
a- Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	240.048.387	228.166.667
- Quyền sử dụng đất	6.835.574.945	8.440.765.625
- Các khoản khác	2.558.080.481	5.090.149.956
Cộng	9.633.703.813	13.759.082.248
b- Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh	35.680.326.280	36.229.208.974
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)	98.290.526.470	99.423.558.478
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.167.840.235	7.830.115.183
- Chi phí thương hiệu		98.229.462
- Các khoản khác	38.006.714.203	34.756.181.349
Cộng	177.145.407.188	178.337.293.446

10. Vay và nợ thuê		Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Tài chính	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	
a- Vay ngắn hạn	459.042.388.471	459.042.388.471	491.864.513.513	596.612.330.464	563.790.205.422	563.790.205.422	
b- Vay và nợ dài hạn	354.032.520.468	354.032.520.468	3.926.428.850	30.034.541.940	380.140.633.558	380.140.633.558	
Cộng	813.074.908.939	813.074.908.939	495.790.942.363	626.646.872.404	943.930.838.980	943.930.838.980	

c- Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay(thời điểm 30/06/2023)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2022)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	4.918.180.863	1.165.031.887	3.753.148.976	9.170.526.510	2.465.690.726	6.704.835.784
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a- Phải nộp:				
I - Thuế	Đầu kỳ (01/01/2023)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán ND	16.266.882.371	21.337.177.344	24.946.115.317	12.657.944.398
Phải thu	9.292.105.879	17.003.991.677	13.998.027.846	12.298.069.710
Phải nộp	9.292.105.879	17.003.991.677	13.998.027.846	12.298.069.710
2. Thuế GTGT hàng NK			-	-
3. Thuế TTĐB			-	-
4. Thuế XNK		75.032.552	75.032.552	-
5. Thuế thu nhập DN	6.459.419.509	2.437.149.456	8.334.950.767	561.618.198
6. Thu trên vốn				-
7. Thuế dthu				-
8. Thuế thu nhập cá nhân	515.356.983	1.835.292.054	2.552.392.547	(201.743.510)
9. Tiền thuê đất	-	45.990.868	45.990.868	-
10. Các loại thuế khác	-	14.753.289	14.753.289	-
II-Các khoản phải nộp khác	-	12.505.853	12.505.853	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	9.913.853	9.913.853	-
3. Các khoản khác	-	2.592.000	2.592.000	-
Tổng Cộng	16.266.882.371	21.349.683.197	24.958.621.170	12.657.944.398
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	48.942.450			1.472.935.243
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.315.824.821			14.130.879.641

12. Chi phí phải trả:

a- Ngắn hạn:

- Chi phí lãi vay
- Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng
- Chi phí mùa vụ tết + trung thu
- Chi phí khác

b- Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	15.295.742.238	68.763.150.049
	112.790.682	1.919.370.941
	10.533.106.411	37.954.940.337
	-	17.517.504.392
	4.649.845.145	11.371.334.379
	-	-
	-	-
	-	-
	15.295.742.238	68.763.150.049

13. Phải trả khác

a- Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn
- BHXH.BHYT.BHTN
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Chi phí hoạt động đảng bộ công ty
- Phải trả bằng hàng hoá tạm nhập
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b- Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	154.508.855.373	5.932.825.027
	1.624.931.259	2.193.882.718
	991.601.522	47.370.752
	150.460.732.547	460.732.547
	392.049.985	408.645.520
	1.039.540.060	2.822.193.490
	89.863.848.997	87.691.158.080
	89.863.848.997	87.691.158.080
	244.372.704.370	88.430.105.126

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	16.689.002.236	74.097.076.654		145.732.655.615	536.518.734.505
- Tăng vốn trong năm			-			-
- Lãi trong năm		-			120.003.988.866	120.003.988.866
- Trích các quỹ		-	7.834.082.762		(10.445.443.683)	(2.611.360.921)
- Tăng khác					10.184.996.661	10.184.996.661
- Phân phối lợi nhuận						-
Số dư cuối năm trước, dư đầu n	300.000.000.000	16.689.002.236	81.931.159.416	-	265.476.197.459	664.096.359.111
- Thặng dư vốn cổ phần			-			-
- Lãi trong năm nay					8.552.474.587	8.552.474.587
- Tăng vốn trong năm			-			-
- Phân phối lợi nhuận			18.000.598.330		(174.000.797.773)	(156.000.199.443)
- Mua cổ phiếu			-			-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	16.689.002.236	99.931.757.746	-	100.027.874.273	516.648.634.255

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước:
- Vốn góp của các đối tượng khác:
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	
	-	-
	300.000.000.000	300.000.000.000
	16.689.002.236	16.689.002.236
	316.689.002.236	316.689.002.236

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

	LK đến quý này năm nay	Cổ phiếu LK đến quý này năm trước
	300.000.000.000	300.000.000.000
	-	-
	-	-
	300.000.000.000	300.000.000.000
	-	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- + Vốn góp đầu năm:
- + Vốn góp tăng trong năm:
- + Vốn góp giảm trong năm:
- + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

	300.000.000.000	300.000.000.000
	-	-
	-	-
	300.000.000.000	300.000.000.000
	-	-

- Chi phí phát hành trái phiếu:
- Chi phí tài chính khác:

1.390.990.593	538.158.523
34.663.050.281	38.296.878.653

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại Tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
1.563.770.586	1.037.349.769
1.563.770.586	1.037.349.769

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Trích khấu hao
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
42.101.048	5.096.406
313.875.857	88.068.331
355.976.905	93.164.737

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
1.804.120.572	2.236.728.289
76.000.021.623	84.826.315.289
2.582.098.147	2.473.657.242
34.498.741.286	38.650.994.945
114.884.981.628	128.187.695.765

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
2.437.149.456	1.314.965.488

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải

là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 167/TPHN-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

V/v giải trình kết quả SXKD theo
Báo cáo Tài chính quý II năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 01/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Tài chính quý II năm 2023 của Công ty như sau:

	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	355.657.892.556	352.715.752.257	2.942.140.299	1%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	23.241.754.344	17.037.585.896	6.204.168.448	36%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.416.138.212	335.678.166.361	(3.262.028.149)	-1%
4.	Giá vốn hàng bán	254.521.284.508	251.913.855.027	2.607.429.481	1%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.894.853.704	83.764.311.334	(5.869.457.630)	-7%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	1.948.761.873	4.798.302.610	(2.849.540.737)	-59%
7.	Chi phí tài chính	18.533.567.666	19.914.162.333	(1.380.594.667)	-7%
	Trong đó: chi phí lãi vay	17.590.568.105	17.589.673.415	894.690	0%
8.	Chi phí bán hàng	45.676.863.368	41.218.649.696	4.458.213.672	11%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.340.197.946	11.607.369.827	(2.267.171.881)	-20%
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.292.986.597	15.822.432.088	(9.529.445.491)	-60%
11.	Thu nhập khác	886.666.075	664.829.974	221.836.101	33%
12.	Chi phí khác	306.170.095	89.300.961	216.869.134	243%
13.	Lợi nhuận khác	580.495.980	575.529.013	4.966.967	1%

14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.873.482.577	16.397.961.101	(9.524.478.524)	-58%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.613.927.847	475.645.705	1.138.282.142	239%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.259.554.730	15.922.315.396	(10.662.760.666)	-67%
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	531		

Nguyên nhân:

Trong Quý II/2023 nói riêng và trong năm 2023 nói chung, Công ty Cổ phần thực phẩm Hữu Nghị đẩy mạnh đầu tư vào hoạt động kinh doanh thương mại tại thị trường nước ngoài. Vì vậy doanh thu và sản lượng xuất khẩu trong Quý II/2023 đã có những thành tựu đáng kể, tuy nhiên do định hướng mở rộng thị phần nên chi phí bán hàng và các chi phí thương mại cũng tăng đáng kể.

Tại thị trường nội địa, do ảnh hưởng khó khăn chung từ nền kinh tế thế giới và nền kinh tế trong nước dẫn đến chi phí giá vốn và các chi phí bán hàng khác tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, đây cũng là yếu tố làm ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động kinh doanh Quý II/2023 của Công ty.

Công ty Cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung bản công bố thông tin này.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Trinh Trung Hiếu